

Số: 18/NQ-HĐND

Long Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về phê duyệt điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LONG THÀNH
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025.

Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Long Thành về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Long Thành như sau:

1. Điều chỉnh: Khoản 1, Phần A, Điều 1, của Nghị quyết 09/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 3 năm 2026.

- Thu khác ngân sách: 51.785.842 đồng, điều chỉnh giảm: 3.500.000 đồng, số liệu sau khi điều chỉnh: 48.285.842 đồng.

2. Điều chỉnh: Khoản 2, Phần A, Điều 1, của Nghị quyết 09/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 3 năm 2026.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 86.210.047.826 đồng, điều chỉnh giảm 8.425.642.262 đồng, số liệu sau khi điều chỉnh: 77.784.405.564 đồng..

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 25.602.077.356 đồng, điều chỉnh giảm 8.425.642.262 đồng, số liệu sau khi điều chỉnh: 17.176.435.094 đồng.

3. Điều chỉnh: Khoản 5, Phần B, Điều 1, của Nghị quyết 09/NQ- HĐND, ngày 28 tháng 3 năm 2026.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 14.061.851.520 đồng, điều chỉnh giảm 4.288.132.589 đồng, số liệu sau khi điều chỉnh: 9.773.718.931 đồng.

Tổng thu ngân sách xã năm 2025: 106.259.308.896 đồng

Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 92.605.726.575 đồng

Kết dư ngân sách xã năm 2025: 13.653.582.321 đồng.

(Đính kèm các phụ lục có điều chỉnh 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 57, 58, 59, 60; theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP).

* Lý do xin điều chỉnh:

- Do Kho bạc điều chỉnh giảm số thu thuế của ngân sách xã hưởng, tăng số thu thuế ngân sách trung ương hưởng.

- Thực hiện Công văn số 3204/STC-QLNS ngày 17/4/2026 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc nộp trả ngân sách cấp trên kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2025 (đã hết nhiệm vụ chi).

- Thực hiện Công văn số 4200/STC-QLNS ngày 14/5/2026 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc nộp trả ngân sách cấp trên kinh phí bổ sung có mục tiêu các năm trước (đã hết nhiệm vụ chi).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện và công khai điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ hai (chuyên đề) Hội đồng nhân dân xã Long Thành khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2026.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy xã;
- CT, các PCT. UBND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã;
- Phòng GD số 22-KBNN KV IX;
- Các phòng, ban, ngành xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT.



Trương Văn Huy

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	96.514.256.961	106.259.308.896	9.745.051.935	110,10
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.420.000.000	5.718.652.123	1.298.652.123	129,38
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.621.000.000	582.406.500	-1.038.593.500	35,93
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.799.000.000	5.136.245.623	2.337.245.623	183,50
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	77.784.405.564	77.784.405.564		100,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60.607.970.470	60.607.970.470		100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17.176.435.094	17.176.435.094		100,00
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		8.446.399.812	8.446.399.812	
V	Thu chuyên nguồn	14.309.851.397	14.309.851.397		100,00
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				
VII	Thu viện trợ				
VIII	Thu từ các khoản huy động đóng góp				
B	TỔNG CHI NSDP	105.181.990.242	92.605.726.575	-12.576.263.667	88,04
I	Tổng chi cân đối NSDP	94.638.271.311	82.444.007.644	-12.194.263.667	87,11
1	Chi đầu tư phát triển	100.000.000		-100.000.000	
2	Chi thường xuyên	94.538.271.311	82.444.007.644	-12.094.263.667	87,21
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách (trong đó tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên 175 triệu đồng)				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	397.000.000	15.000.000	-382.000.000	3,78
III	Chi chuyên nguồn sang năm sau	9.773.718.931	9.773.718.931		100,00
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	373.000.000	373.000.000		100,00
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				
I	Vay Ngân hàng Phát triển				
II	Vay vốn ODA				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách			
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác			
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
6	Thu từ cấp dưới nộp lên			
7	Thu huy động đóng góp			
8	Thu vay của ngân sách cấp tỉnh (Vay ODA để bù đắp bội chi)			
II	Chi ngân sách			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP			
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	96.514.256.961	106.259.308.896	110,10
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.420.000.000	5.718.652.123	129,38
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	4.420.000.000	5.718.652.123	129,38
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	77.784.405.564	77.784.405.564	100,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60.607.970.470	60.607.970.470	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	17.176.435.094	17.176.435.094	100,00
3	Thu kết dư		8.446.399.812	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	14.309.851.397	14.309.851.397	100,00
5	Thu từ cấp dưới nộp lên			
6	Thu huy động đóng góp			
II	Chi ngân sách	105.181.990.242	92.605.726.575	88,04
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	95.035.271.311	82.459.007.644	86,77
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	9.773.718.931	9.773.718.931	100,00
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	373.000.000	373.000.000	100,00
III	Kết dư		13.653.582.321	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đính kèm Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	96.514.256.961	96.514.256.961	110.299.312.788	106.259.308.896	114,28	110,10
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.420.000.000	4.420.000.000	9.385.656.015	5.718.652.123	212,35	129,38
I	Thu nội địa	4.420.000.000	4.420.000.000	9.385.656.015	5.718.652.123	212,35	129,38
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			5.766.202	5.760.620		
	- Thuế giá trị gia tăng			5.303			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.760.899	5.760.620		
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.481.000.000	1.481.000.000	5.460.743.450	5.056.384.498	368,72	341,42
	- Thuế giá trị gia tăng	1.089.000.000	1.089.000.000	4.855.852.947	4.795.518.947	445,90	440,36
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.000.000	360.000.000	257.565.551	257.565.551	71,55	71,55
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000.000	5.000.000	7.920.000	3.300.000	158,40	66,00
	- Thuế tài nguyên	27.000.000	27.000.000	339.404.952		1.257,06	
	- Thu từ khí thiên nhiên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.345.000.000	1.345.000.000	1.183.906.227	74.100.505	88,02	5,51
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.345.000.000	1.345.000.000	2.074.335.579	288.124.550	154,23	21,42
8	Thu phí, lệ phí	171.000.000	171.000.000	295.763.135	207.013.135	172,96	121,06
-	Phí và lệ phí trung ương			30.325.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện			105.700.000	52.700.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường	171.000.000	171.000.000	159.738.135	154.313.135	93,41	90,24
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000.000	38.000.000	39.070.087	38.982.973	102,82	102,59
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất			216.888.000			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ thu nhập sau thuế						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	40.000.000	40.000.000	109.183.335	48.285.842	272,96	120,71
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cô tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ đầu thô						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	77.784.405.564	77.784.405.564	78.157.405.564	77.784.405.564	100,48	100,00
1	Thu bổ sung cân đối	60.607.970.470	60.607.970.470	60.607.970.470	60.607.970.470	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	17.176.435.094	17.176.435.094	17.176.435.094	17.176.435.094	100,00	100,00
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			373.000.000			
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			8.446.399.812	8.446.399.812		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	14.309.851.397	14.309.851.397	14.309.851.397	14.309.851.397	100,00	100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đính kèm Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	105.181.990.242	92.605.726.575	88,04
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	95.011.271.311	82.817.007.644	87,17
I	Chi đầu tư phát triển	100.000.000	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	100.000.000	0	
II	Chi thường xuyên	94.538.271.311	82.444.007.644	87,21
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	1.403.551.421	1.403.551.421	100,00
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.485.434.091	1.485.434.091	100,00
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	34.807.008.266	32.187.184.195	92,47
4	Chi văn hóa thông tin	110.388.262	110.388.262	100,00
5	Chi phát thanh, truyền hình	40.000.000	40.000.000	100,00
6	Chi thể dục thể thao	40.000.000	38.707.600	96,77
7	Chi các hoạt động kinh tế	8.500.000.000	7.881.312.015	92,72
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	39.981.904.271	32.054.972.860	80,17
9	Chi bảo trợ xã hội	8.169.985.000	7.242.457.200	88,65
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	373.000.000	373.000.000	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	397.000.000	15.000.000	3,78
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	397.000.000	15.000.000	3,78
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	52.000.000	15.000.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	345.000.000		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	9.773.718.931	9.773.718.931	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đính kèm Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI CẤP XÃ	105.181.990.242	92.605.726.575	-12.576.263.667	88,04
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	95.408.271.311	82.832.007.644	-12.576.263.667	86,82
I	Chi đầu tư phát triển	100.000.000		-100.000.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	100.000.000		-100.000.000	
II	Chi thường xuyên	94.538.271.311	82.444.007.644	-12.094.263.667	87,21
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	34.807.008.266	32.187.184.195	-2.619.824.071	92,47
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng	1.403.551.421	1.403.551.421		100,00
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.485.434.091	1.485.434.091		100,00
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	110.388.262	110.388.262		100,00
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.000.000	40.000.000		
-	Chi thể dục thể thao	40.000.000	38.707.600	-1.292.400	
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.500.000.000	7.881.312.015	-618.687.985	92,72
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.981.904.271	32.054.972.860	-7.926.931.411	80,17
-	Chi bảo đảm xã hội	8.169.985.000	7.242.457.200	-927.527.800	88,65
-	Chi thường xuyên khác				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách				
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	373.000.000	373.000.000		100,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VIII	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	397.000.000	15.000.000	-382.000.000	3,78
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	9.773.718.931	9.773.718.931		100,00
				-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành)

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	105.181.990.242		105.181.990.242	92.605.726.575		92.605.726.575			88,04
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	95.011.271.311		95.011.271.311	82.817.007.644		82.817.007.644			87,17
I	Chi đầu tư phát triển	100.000.000		100.000.000						
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi các hoạt động kinh tế									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	100.000.000		100.000.000						
II	Chi thường xuyên	94.538.271.311		94.538.271.311	82.444.007.644		82.444.007.644			87,21
	Trong đó:									
1	Chi quốc phòng	1.403.551.421		1.403.551.421	1.403.551.421		1.403.551.421			100,00
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.485.434.091		1.485.434.091	1.485.434.091		1.485.434.091			100,00
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	34.807.008.266		34.807.008.266	32.187.184.195		32.187.184.195			92,47
4	Chi văn hóa thông tin	110.388.262		110.388.262	110.388.262		110.388.262			100,00
5	Chi phát thanh, truyền hình	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000			100,00
6	Chi thể dục thể thao	40.000.000		40.000.000	38.707.600		38.707.600			96,77
7	Chi các hoạt động kinh tế	8.500.000.000		8.500.000.000	7.881.312.015		7.881.312.015			92,72

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Dang, Đoàn thể	39.981.904.271		39.981.904.271	32.054.972.860		32.054.972.860			80,17
9	Chi bao trợ xã hội	8.169.985.000		8.169.985.000	7.242.457.200		7.242.457.200			88,65
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách									
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	373.000.000		373.000.000	373.000.000		373.000.000			100,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	397.000.000		397.000.000	15.000.000		15.000.000			3,78
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	397.000.000		397.000.000	15.000.000		15.000.000			3,78
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	52.000.000		52.000.000	15.000.000		15.000.000			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	345.000.000		345.000.000						
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	9.773.718.931		9.773.718.931	9.773.718.931		9.773.718.931			100,00

STT	Tên đơn vị	Tăng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CNTT/QC)	Chi đầu tư phát triển khác	Chi thường xuyên (không kể CNTT/QC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi Chương trình MTQG				Quỹ toàn				Số sinh (%)													
								Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CNTT/QC)	Chi đầu tư phát triển khác	Chi thường xuyên (không kể CNTT/QC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi chương trình MTQG		Chi chương trình ngân sách sau	Tăng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CNTT/QC)	Chi đầu tư phát triển khác (không kể CNTT/QC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi Chương trình MTQG						
																Tăng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển khác
	TỔNG SỐ	105.181.990.242	0	100.000.000	104.311.990.242	0	373.000.000	397.000.000	0	397.000.000	92.605.226.575	0	0	82.444.007.644	0	15.000.000	9.773.718.931	88.04	79.04	3.78	3.78								
1	CÁC CƠ QUAN TƯ LỆNH	95.035.271.311	0	100.000.000	94.538.271.311	0	0	397.000.000	0	397.000.000	81.459.007.644	0	0	82.444.007.644	0	15.000.000	0	86,77	87,21	3,78	3,78								
1	Trung tâm huấn luyện	3.541.165.877			3.541.165.877					3.562.212.074			3.562.212.074					72,36	72,36										
2	Trung tâm huấn luyện	3.436.725.538			3.436.725.538					2.763.345.406			2.763.345.406					80,41	80,41										
3	Trung tâm huấn luyện	6.373.723.522			6.373.723.522					6.170.909.804			6.170.909.804					96,82	96,82										
4	Trung tâm huấn luyện	9.155.640.146			9.155.640.146					8.904.513.796			8.904.513.796					97,26	97,26										
5	Trung tâm huấn luyện	4.759.491.992			4.759.491.992					4.569.984.794			4.569.984.794					96,02	96,02										
6	Trung tâm huấn luyện	7.270.258.191			7.270.258.191					7.055.562.151			7.055.562.151					97,05	97,05										
7	Trung tâm huấn luyện (không kể CNTT/QC)	34.584.943.445		100.000.000	33.257.943.445			397.000.000		29.773.648.063			29.758.648.063		15.000.000			86,84	88,07	3,78	3,78								
8	Trung tâm huấn luyện	4.744.837.640			4.744.837.640					4.348.126.340			4.348.126.340					91,64	91,64										
9	Trung tâm huấn luyện	2.087.491.400			2.087.491.400					2.073.779.250			2.073.779.250					99,54	99,54										
10	Trung tâm huấn luyện	9.192.135.060			9.192.135.060					5.433.899.064			5.433.899.064					59,33	59,33										
11	Trung tâm huấn luyện	9.076.315.500			9.076.315.500					7.670.596.902			7.670.596.902					84,51	84,51										
12	Trung tâm huấn luyện (không kể CNTT/QC)	212.540.000			212.540.000					212.540.000			212.540.000					100,00	100,00										
I	CÁC TRẠNG STATION	0			0					0			0																
II	CÁC TRẠNG STATION	0			0					0			0																
III	CÁC TRẠNG STATION	0			0					0			0																
IV	CÁC TRẠNG STATION	0			0					0			0																
V	CÁC TRẠNG STATION	0			0					0			0																
VI	CÁC TRẠNG STATION	0			0					0			0																
VII	CÁC TRẠNG STATION	9.773.718.931			9.773.718.931					9.773.718.931			9.773.718.931																
VIII	CÁC TRẠNG STATION	373.000.000			373.000.000					373.000.000			373.000.000																

TONG HOP QU YET TOAN CHI THU TONG NUYEN NGAN SACH CAP XA CU A TUNG CO QUAN, TO CHUC THEO NGU ON VON NAM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 18/NQ-HĐN/DHĐQT 23/6-2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bảo đảm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Dự toán đầu năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Bộ sung trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Nộp trả NS tính	Hủy bỏ
A	B	1-2-3+4-5	2	3	4	6	7=1-6	8		9
TONG SO										
1	Trường Mầm non Tuổi Hồng	3.541.165.877	-	-	94.935.271.311	82.450.007.644	12.476.263.667	2.665.696.979	5.830.783.935	3.979.782.753
2	Trường Mầm non Tuổi Thơ	3.436.728.538			3.541.165.877	2.562.212.074	978.953.803	926.165.803		52.788.000
3	Trường Tiểu học Long Khánh	6.373.723.522			3.436.728.538	2.763.345.406	673.383.132	625.398.132		47.985.000
4	Trường Tiểu học Long Thành	9.155.640.146			6.373.723.522	6.170.809.804	202.913.718	157.617.718		45.296.000
5	Trường Trung học cơ sở Long Khánh	4.759.491.992			9.155.640.146	8.904.513.796	251.126.350	206.310.350		44.816.000
6	Trường Trung học cơ sở Long Thành	7.270.258.191			4.759.491.992	4.569.984.794	189.507.198	167.052.312		22.454.886
7	Văn phòng HDND và UBND	34.184.943.445			7.270.258.191	7.055.562.151	214.696.040	183.885.380		30.810.660
8	Văn phòng Đảng ủy	4.744.837.640			34.184.943.445	29.773.048.063	4.411.295.382	291.942.056	615.005.749	3.504.347.577
9	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	2.987.491.400			4.744.837.640	4.348.126.340	396.711.300	95.764.588	182.820.982	118.125.730
10	Phòng Kinh tế	9.192.135.060			2.987.491.400	2.973.779.250	13.712.150	10.504.000		2.607.150
11	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.076.315.500			9.192.135.060	5.453.889.064	3.738.245.996		3.738.245.996	-
12	Trung tâm Phục vụ hành chính công	212.540.000			9.076.315.500	7.670.596.902	1.405.718.598	1.056.640	1.294.110.208	110.551.750
					212.540.000	212.540.000	-			-

12,476,263.667

4,411,295.382
396,711.300
13,712.150
3,738,245.996
1,405,718.598

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2025

Đề tài nghiên cứu: Nghiên cứu về tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường sống của người dân vùng núi phía Bắc Việt Nam



Phụ lục 1

Dự toán															Quỹ đầu tư															Số nhà (t.đ.)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTCG			Dự toán chuyển nguồn năm trước	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTCG			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTCG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
	TỔNG SỐ	35.304.008.266	100.000.000		34.807.008.266	34.807.008.266		397.000.000	397.000.000		32.202.184.195				32.187.184.195	32.187.184.195		15.000.000	15.000.000		2.566.429.695	91.21					92.47	92.47																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

gửi kèm theo dự toán 882.000

Điểm tọa độ địa lý: 8° 05' 11" N, 106° 55' 20" E. Hết diện tích 6,0 hecta. Lương Thành

From dining

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Đính kèm Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Long Thành)



Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó			
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	106.259.308.896	5.718.652.123	77.784.405.564	-	14.309.851.397
1	Xã Long Thành	106.259.308.896	5.718.652.123	77.784.405.564		14.309.851.397
						8.446.399.812
						8.446.399.812

